

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ CHẤM LẠI BÀI THI HỌC PHẦN KỲ I NĂM HỌC 2020-2021**

| TT | Họ và tên           | Mã SV     | Lớp HC | Lớp HP       | HP đề nghị xem xét                 | ĐL1 | ĐL2 | KL         | Ghi chú |
|----|---------------------|-----------|--------|--------------|------------------------------------|-----|-----|------------|---------|
| 1  | Mai Việt Hà         | 20D280014 | 56HC1  | 2066MLNP0221 | Triết học Mac-Lênin                | 0.5 | 0.5 | <b>0.5</b> |         |
| 2  | Lê Diệu Linh        | 20D280030 | 56HC1  | 2066MLNP0221 | Triết học Mac-Lênin                | 1.0 | 1.0 | <b>1.0</b> |         |
| 3  | Nguyễn Thành Đạt    | 20D280082 | 56HC2  | 2066MLNP0221 | Triết học Mac-Lênin                | 0.5 | 0.5 | <b>0.5</b> |         |
| 4  | Trịnh Thúy Hiền     | 18D110019 | 54B1KS | 2055TSMG4031 | Quản trị nhà hàng & quầy bar       | 7.5 | 7.5 | <b>7.5</b> |         |
| 5  | Đoàn Thanh Phượng   | 19D170106 | 55N2   | 2076CHIN0121 | Tiếng trung 1.1                    | 5.4 | 5.9 | <b>5.9</b> |         |
| 6  | Nguyễn Thị Lụa      | 18D270040 | 54DC1  | 2058EFIN3021 | Tài chính công                     | 6.8 | 6.8 | <b>6.8</b> |         |
| 7  | Thái Bá Quyền       | 20D280112 | 56HC2  | 2066MLNP0221 | Triết học Mac-Lênin                | 1.5 | 1.5 | <b>1.5</b> |         |
| 8  | Trần Thu Trang      | 20D280126 | 56HC2  | 2066MLNP0221 | Triết học Mac-Lênin                | 0.0 | 0.0 | <b>0.0</b> |         |
| 9  | Phạm Thị Thơm       | 20D280121 | 56HC2  | 2066MLNP0221 | Triết học Mac-Lênin                | 1.5 | 1.5 | <b>1.5</b> |         |
| 10 | Lê Thị Thu Thảo     | 20D290048 | 56DK1  | 2061MNLP0221 | Triết học Mac-Lênin                | 0.5 | 0.5 | <b>0.5</b> |         |
| 11 | Lê Thị Hằng         | 19D130153 | 55E3   | 2070HCM10121 | Chủ nghĩa XHKH                     | 5.6 | 5.6 | <b>5.6</b> |         |
| 12 | Nguyễn Tài Thông    | 19D190119 | 55S2   | 2095AMAT0111 | Lý thuyết xác suất & thống kê toán | 2.0 | 2.0 | <b>2.0</b> |         |
| 13 | Lê Minh Đức         | 20D130154 | 56E3   | 2088MLNP0221 | Triết học Mac-Lênin                | 0.5 | 0.5 | <b>0.5</b> |         |
| 14 | Trần Thị Diệu Hương | 20D120098 | 56C2   | 2083MLNP0221 | Triết học Mac-Lênin                | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> |         |
| 15 | Dương Thị Thỏa      | 19D100118 | 55A2   | 2061TECO2011 | Kinh tế thương mại 1               | 4.0 | 4.0 | <b>4.0</b> |         |
| 16 | Triệu Quế Hương     | 19D110096 | 55B2KS | 2076AMAT0111 | Lý thuyết xác suất & thống kê toán | 3.5 | 3.5 | <b>3.5</b> |         |
| 17 | Thang Ngọc Huyền    | 19D110024 | 55B1KS | 2076AMAT0111 | Lý thuyết xác suất & thống kê toán | 3.0 | 3.0 | <b>3.0</b> |         |
| 18 | Nguyễn Thị Hải Anh  | 19D110004 | 55B1KS | 2077AMAT0111 | Lý thuyết xác suất & thống kê toán | 4.5 | 4.5 | <b>4.5</b> |         |



|    |                      |           |              |                 |                                    |     |     |            |  |
|----|----------------------|-----------|--------------|-----------------|------------------------------------|-----|-----|------------|--|
| 19 | Nông Thành Đô        | 19D110013 | 55B1KS       | 2077AMAT0111    | Lý thuyết xác suất & thống kê toán | 6.5 | 6.5 | <b>6.5</b> |  |
| 20 | Nông Thành Đô        | 19D110013 | 55B1KS       | 2062ECIT0311    | Hệ thống thông tin quản lý         | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> |  |
| 21 | Nguyễn Thúy Nhi      | 19D250102 | 55B2LH       | 2066BMGM0111    | Quản trị học                       | 5.5 | 5.5 | <b>5.5</b> |  |
| 22 | Lương Bích Ngọc      | 19D250101 | 55B2LH       | 2066BMGM0111    | Quản trị học                       | 7.0 | 7.0 | <b>7.0</b> |  |
| 23 | Lê Thị Tuyết         | 19D170052 | 55N1         | 2088HCM10121    | Chủ nghĩa XHKH                     | 7.3 | 7.3 | <b>7.3</b> |  |
| 24 | Vũ Thùy Linh         | 19K660032 | CN16-NTA.CLC | 2022ENTI0821_1  | Developing IELTS1                  | 5.8 | 5.8 | <b>5.8</b> |  |
| 25 | Nguyễn Thị Diễm My   | 19D110175 | 55B3KS       | 20117FMAT0111   | Toán cao cấp 1                     | 0.0 | 0.0 | <b>0.0</b> |  |
| 26 | Phạm Anh Đức         | 20K640033 | CN17-MAR.DB1 | 2032RLCP0221_L1 | Lịch sử các học thuyết kinh tế     | 0.5 | 0.5 | <b>0.5</b> |  |
| 27 | Lê Quốc Bình         | 20K640024 | CN17-MAR.DB1 | 2032RLCP0221_L1 | Lịch sử các học thuyết kinh tế     | 1.0 | 1.0 | <b>1.0</b> |  |
| 28 | Nguyễn Thu Hương     | 18D280018 | 54HC1        | 2063ANST0211    | Nguyên lý thống kê                 | 5.3 | 5.3 | <b>5.3</b> |  |
| 29 | Nguyễn Văn Kiên      | 19D150022 | 55D1         | 2075EACC1411    | Kế toán tài chính 1                | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> |  |
| 30 | Đào Phương Thảo      | 19D250179 | 55B3LH       | 2063ECIT0311    | Hệ thống thông tin quản lý         | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> |  |
| 31 | Nguyễn Minh Phương   | 18D150156 | 54D3         | 2051FACC0311    | Kế toán quản trị                   | 2.8 | 2.8 | <b>2.8</b> |  |
| 32 | Nguyễn Ngọc Diệp     | 18D250129 | 54B3LH       | 2053FAUD0411    | Kiểm toán căn bản                  | 4.0 | 5.5 | <b>5.5</b> |  |
| 33 | Đặng Tuấn Anh        | 20K640005 | CN17.MAR.DB1 | 2032RLCP0221-L1 | Lịch sử các học thuyết kinh tế     | 1.0 | 1.0 | <b>1.0</b> |  |
| 34 | Vũ Thị Thu Phương    | 18D170183 | 54N4         | 2055ENTH2931    | Ngữ dụng học                       | 8.6 | 8.9 | <b>8.9</b> |  |
| 35 | Nguyễn Thị Thu Trang | 19D100052 | 55A1         | 2067CEMG3111    | Khởi sự kinh doanh                 | 4.5 | 4.5 | <b>4.5</b> |  |
| 36 | Hà Thu Hiền          | 19D150154 | 55D3         | 2074EACC1411    | Kế toán tài chính 1                | 7.5 | 7.5 | <b>7.5</b> |  |

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Trưởng phòng



PGS, TS Nguyễn Đức Nhuận